

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118/2008/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

ban hành Quy chế kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 20 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm ngày 26 tháng 7 năm 2003 và Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 07/9/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 79/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ quy định hệ thống tổ chức quản lý, thanh tra và kiểm nghiệm về vệ sinh an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2005/TTLT-BYT-BTS ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Bộ Y tế và Bộ Thủy sản (nay

là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn phân công, phối hợp quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản”, thay thế những nội dung có liên quan đến kiểm tra, chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản dùng làm thực phẩm Quy định tại “Quy chế Kiểm tra và Chứng nhận Nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản” ban hành theo Quyết định số 650/2000/QĐ-BTS ngày 04/8/2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. phổ trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng, Nông lâm sản và Thủy sản, thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lương Lê Phương

QUY CHẾ

kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản

*(ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (dưới đây viết tắt là CL, VSATTP) hàng hóa thủy sản và trách nhiệm, quyền hạn của các bên có liên quan trong kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với hàng hóa thủy sản dùng để tiêu thụ nội địa, xuất khẩu, nhập khẩu (bao gồm nhập khẩu để chế biến, do triệu hồi hoặc bị trả về).

2. Quy chế này không bắt buộc áp dụng đối với:

a) Sản phẩm thủy sản là thực phẩm mang theo người để tiêu dùng cá nhân, làm quà biếu; hàng mẫu để triển lãm, hội chợ, gửi cho khách hàng không nhằm mục đích đưa ra thị trường; túi ngoại giao, túi lãnh sự theo quy định của pháp luật;

b) Hàng hóa thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh, mượn đường, hàng hóa thủy sản gửi kho ngoại quan;

c) Hàng hóa thủy sản không dùng làm thực phẩm.

3. Đối với các hàng hóa thủy sản xuất khẩu thuộc diện kiểm dịch theo quy định hiện hành, cơ quan kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm sẽ thực hiện đồng thời việc kiểm tra CL, VSATTP và kiểm dịch.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chế này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm thủy sản: là tất cả các loài động, thực vật sống trong nước và lưỡng cư, kể cả trứng và những bộ phận của chúng được sử dụng làm thực phẩm hoặc thực phẩm phối chế mà thành phần của nó có chứa thủy sản.

2. Sản phẩm thủy sản tươi: là sản phẩm thủy sản ở dạng nguyên con hoặc đã qua xử lý mà không thực hiện bất kỳ biện pháp nào khác ngoài làm lạnh để bảo quản.

3. Sản phẩm thủy sản sống: là động, thực vật thủy sản còn sống hoặc đang được duy trì ở trạng thái tiềm sinh.

4. Hàng hóa thủy sản: là sản phẩm thủy sản được đưa ra thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị.

5. Lô hàng kiểm tra: là lượng sản phẩm thủy sản được Chủ hàng đăng ký kiểm tra một lần.

6. Lô hàng chứng nhận: là lượng sản phẩm thủy sản được Chủ hàng đăng ký chứng nhận từ lô hàng thủy sản đã được kiểm tra và được Cơ quan Kiểm tra cấp một Giấy Chứng nhận VSATTP.

7. Lô hàng triệu hồi: là lô hàng thủy sản do Chủ hàng chủ động thu hồi.

8. Lô hàng trả về: là lô hàng xuất khẩu bị nước nhập khẩu hoặc khách hàng buộc tái xuất về Việt Nam.

9. Kiểm tra theo quy định: là hoạt động kiểm tra, chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản theo yêu cầu quản lý của Nhà nước.

10. Kiểm tra theo yêu cầu: là hoạt động kiểm tra, chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản theo yêu cầu của chủ hàng.

11. Cơ quan kiểm tra chỉ định: là các tổ chức kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định tham gia kiểm

tra, chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản.

12. Cơ quan thẩm quyền: là cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản.

Điều 4. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra theo quy định, áp dụng cho:

a) Hàng hóa thủy sản của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ nội địa;

b) Hàng hóa thủy sản xuất khẩu vào các thị trường có yêu cầu kiểm tra, chứng nhận CL, VSATTP bởi cơ quan thẩm quyền Việt Nam;

c) Hàng hóa thủy sản xuất khẩu vào các thị trường mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quy định phải kiểm tra, chứng nhận để đáp ứng yêu cầu quản lý của ngành theo từng thời kỳ;

d) Hàng hóa thủy sản nhập khẩu làm nguyên liệu cho các cơ sở chế biến;

e) Hàng hóa thủy sản bị triệu hồi hoặc bị trả về.

2. Kiểm tra theo yêu cầu, áp dụng cho:

a) Hàng hóa thủy sản không thuộc diện kiểm tra theo quy định nêu tại Khoản 1, Điều này;

b) Hàng hóa thủy sản thuộc đối tượng nêu tại Khoản 2, Điều 2 của Quy chế này nếu khách hàng có yêu cầu;

c) Những nội dung không bắt buộc phải kiểm tra đối với các đối tượng nêu tại Khoản 1, Điều này khi có yêu cầu riêng của chủ hàng.

Điều 5. Cơ quan Kiểm tra

1. Các cơ quan, đơn vị được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về CL, VSATTP thủy sản thực hiện kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP đối với hàng hóa thủy sản trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ nội địa.

2. Các cơ quan, đơn vị thuộc Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP đối với hàng hóa thủy sản xuất khẩu; hàng hóa thủy sản nhập khẩu để chế biến, triệu hồi và bị trả về (sau đây gọi tắt là hàng hóa thủy sản nhập khẩu).

3. Cơ quan kiểm tra chỉ định theo quy định của pháp luật và cơ quan kiểm tra nêu tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này thực hiện kiểm tra, chứng nhận CL, VSATTP đối với các trường hợp kiểm tra, chứng nhận theo yêu cầu.

Điều 6. Căn cứ kiểm tra, chứng nhận

1. Căn cứ kiểm tra, chứng nhận đối với hàng hóa thủy sản đưa ra thị trường tiêu thụ nội địa là quy định, quy chuẩn kỹ thuật về CL, VSATTP của Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ ngành có liên quan; công bố chất lượng sản phẩm của cơ sở sản xuất.

2. Căn cứ kiểm tra, chứng nhận đối với các hàng hóa thủy sản nêu tại Điểm c, điểm d, điểm e của Khoản 1, Điều 4 Quy chế này là quy định, quy chuẩn kỹ thuật về CL, VSATTP của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ ngành có liên quan.

3. Căn cứ kiểm tra, chứng nhận đối với các hàng hóa thủy sản nêu tại Điểm b của Khoản 1, Điều 4 Quy chế này là các quy định về CL, VSATTP của thị trường nhập khẩu hoặc các quy định được thị trường đó chấp nhận hoặc các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam ký kết, thừa nhận.

4. Các trường hợp kiểm tra, chứng nhận theo yêu cầu thì căn cứ trên cơ sở yêu cầu của chủ hàng và phù hợp với quy định, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, thị trường nhập khẩu.

Điều 7. Giấy Chứng nhận và Giấy Thông báo không đạt

1. Giấy Chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản, Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra hàng hóa thủy sản tươi, sống (dưới đây gọi tắt là Giấy Chứng nhận) được Cơ quan Kiểm tra cấp cho lô hàng có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu. Mỗi lô hàng đăng ký kiểm tra ban đầu được cấp một Giấy chứng nhận. Giấy Chứng nhận chỉ có giá trị đối với lô hàng được cấp

trong điều kiện vận chuyển, bảo quản không làm thay đổi CL, VSATTP hàng hóa thủy sản đã kiểm tra.

2. Đối với hàng hóa thủy sản xuất khẩu: Giấy chứng nhận chỉ cấp cho lô hàng với khối lượng tối đa 3 (ba) container 40' (40 feet) đối với cá tra; 1 (một) container 40' (40 feet) đối với các loại sản phẩm khác.

3. Giấy Thông báo không đạt CL, VSATTP hàng hóa thủy sản (dưới đây gọi tắt là Thông báo không đạt) được Cơ quan Kiểm tra cấp cho lô hàng có kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu.

4. Giấy Chứng nhận, Thông báo không đạt được:

a) Cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 2b (áp dụng với dạng tươi, sống) hoặc Phụ lục 2a (áp dụng với các dạng khác) hoặc Phụ lục 2c ban hành kèm theo Quy chế này đối với các đối tượng hàng hóa thủy sản nêu tại Điểm a, c, d, e Khoản 1, Điều 4 Quy chế này. Riêng các hàng hóa thủy sản nêu tại Điểm b, Khoản 1, Điều 4 Quy chế này thì cấp Giấy Chứng nhận được trình bày theo nội dung và hình thức phù hợp với yêu cầu của thị trường nhập khẩu, có in Quốc huy;

b) Cấp theo mẫu do chủ hàng yêu cầu, không in dấu Quốc huy, đối với các trường hợp nêu tại Điểm a, Khoản 2, Điều 4 Quy chế này, có thể cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 2a hoặc Phụ lục 2b

ban hành kèm theo Quy chế nếu khách hàng yêu cầu nhưng không được in dấu Quốc huy;

c) Đánh số theo quy định tại Phụ lục 3a ban hành kèm theo Quy chế này;

d) Giấy chứng nhận, thông báo không đạt gồm 01 (một) bản chính giao cho Chủ hàng, bản sao lưu tại Cơ quan Kiểm tra; trường hợp cần thiết theo yêu cầu của chủ hàng thì tăng thêm số bản sao.

5. Theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc của thị trường nhập khẩu, Cơ quan Kiểm tra được phép cấp thêm các loại giấy chứng nhận khác có nội dung không trái với Giấy Chứng nhận đã được cấp trước đó. Số của các giấy chứng nhận cấp thêm phải có dấu hiệu nhận diện trùng với số của Giấy chứng nhận đã cấp.

6. Khi Chủ hàng yêu cầu cấp lại Giấy Chứng nhận, Cơ quan Kiểm tra thu hồi Giấy Chứng nhận đã cấp trước đó, và xem xét cấp lại, trên giấy cấp lại ghi rõ: “Giấy Chứng nhận này thay thế cho Giấy Chứng nhận số..., cấp ngày...”. Trường hợp chủ hàng không thể trả đủ các Giấy chứng nhận đã cấp thì phải có văn bản nêu rõ lý do kèm theo các tài liệu, dẫn chứng để chứng minh. Số của các giấy chứng nhận cấp lại phải có dấu hiệu nhận diện với số của Giấy chứng nhận đã cấp.

Điều 8. Phòng kiểm nghiệm phục vụ kiểm tra, chứng nhận

Phòng kiểm nghiệm phục vụ kiểm tra, chứng nhận CL, VSATTP thủy sản bao gồm:

a) Phòng kiểm nghiệm thuộc các cơ quan, đơn vị kiểm tra nêu tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 Quy chế này;

b) Các phòng kiểm nghiệm khác đáp ứng các điều kiện quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản hoặc cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đánh giá chỉ định.

Điều 9. Thông tin trên bao bì, nhãn sản phẩm

1. Hàng hóa thủy sản dùng để tiêu thụ nội địa, nhập khẩu để chế biến phải đáp ứng quy định hiện hành của Việt Nam về ghi nhãn hàng hóa.

2. Hàng hóa thủy sản xuất khẩu được phép ghi các thông tin theo yêu cầu của khách hàng nhưng không làm sai lệch bản chất của hàng hóa, không vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước nhập khẩu. Riêng hàng hóa thủy sản xuất khẩu nêu tại Điểm b, c, khoản 1, Điều 4 Quy chế này phải có thêm các thông tin sau:

- a) Sản phẩm của Việt Nam;
- b) Mã số cơ sở sản xuất;
- c) Mã số lô hàng;
- d) Thành phần chính của sản phẩm;

e) Thông tin theo yêu cầu của thị trường (nếu có).

Điều 10. Điều kiện hàng hóa thủy sản được xuất nhập khẩu, đưa ra thị trường tiêu thụ nội địa

1. Hàng hóa thủy sản nêu tại Điểm a, Khoản 1, Điều 4 Quy chế này được lưu thông khi thỏa mãn một trong các điều kiện sau đây:

a) Được sản xuất tại cơ sở đã được công nhận đủ điều kiện đảm bảo VSATTP hoặc đã được chứng nhận nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững (đối với cơ sở nuôi);

b) Trên bao bì, nhãn hiệu có dấu hiệu công nhận hợp chuẩn, hợp quy;

c) Có Giấy chứng nhận CL, VSATTP thủy sản theo mẫu tại Phụ lục 2a hoặc Phụ lục 2b ban hành kèm theo Quy chế được cấp theo thủ tục quy định tại Điều 12 Quy chế này;

d) Có Giấy chứng nhận đã được kiểm soát về xuất xứ và VSATTP theo kết quả thực hiện các chương trình giám sát quốc gia, do các cơ quan thực hiện chương trình cấp theo các thủ tục nêu trong văn bản quy định thực hiện các chương trình này.

2. Hàng hóa thủy sản nêu tại Điểm b, Khoản 1, Điều 4 Quy chế này được làm thủ tục Hải quan để xuất khẩu khi cơ sở sản xuất ra hàng hóa đó có tên trong danh

sách xuất khẩu vào thị trường tương ứng do cơ quan thẩm quyền Việt Nam thông báo từng thời kỳ.

3. Hàng hóa thủy sản nêu tại Điểm c, Điểm d, Điểm e Khoản 1, Điều 4 Quy chế này được hoàn thành thủ tục Hải quan, khi có một trong các văn bản sau đây:

a) Giấy chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản đã được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 2a hoặc Phụ lục 2b ban hành kèm theo Quy chế này;

b) Thông báo miễn kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản, quy định tại phụ lục 2d ban hành kèm theo Quy chế này.

4. Hàng hóa thủy sản nêu tại Điểm a, Khoản 2, Điều 4 Quy chế này không bắt buộc phải có Giấy chứng nhận hoặc Thông báo miễn kiểm tra.

Chương II

TRÌNH TỰ THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN

Điều 11. Đăng ký kiểm tra

1. Chủ hàng lập hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm: Giấy đăng ký kiểm tra CL, VSATTP theo mẫu tại Phụ lục 1a ban hành kèm theo Quy chế này, Bảng kê chi tiết lô hàng, các yêu cầu riêng về CL, VSATTP hàng hóa thủy sản (nếu có).

2. Trường hợp hàng hóa thủy sản nhập khẩu, ngoài những nội dung đã được quy định tại Khoản 1, Điều này, hồ sơ đăng ký kiểm tra còn phải có thêm:

a) Đối với hàng hóa thủy sản nhập khẩu để chế biến: Bản sao hợp đồng mua bán; Bản sao Giấy chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản; Bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ;

b) Đối với hàng hóa thủy sản triệu hồi hoặc bị trả về: Bản sao Giấy chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản của lô hàng trước khi xuất khẩu (nếu có); Bản sao văn bản triệu hồi hoặc thông báo trả về trong đó nêu rõ nguyên nhân triệu hồi hoặc trả về.

3. Chủ hàng gửi hồ sơ đăng ký kiểm tra đến cơ quan kiểm tra bằng các hình thức: gửi trực tiếp, gửi qua đường bưu điện, gửi qua fax (có điện thoại xác nhận), thư điện tử hoặc đăng ký trực tuyến qua Internet, sau đó nộp hồ sơ đăng ký cho Cơ quan Kiểm tra khi được kiểm tra.

4. Khi nhận được hồ sơ đăng ký kiểm tra, Cơ quan Kiểm tra xem xét và hướng dẫn Chủ hàng bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định và xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra, trong đó có thông báo cho Chủ hàng về chế độ kiểm tra, thống nhất thời gian và địa điểm sẽ thực hiện kiểm tra.

Điều 12. Nội dung kiểm tra hàng hóa thủy sản tiêu thụ nội địa

1. Đối với hàng hóa thủy sản tươi, sống:

a) Kiểm tra hồ sơ sản xuất, hồ sơ quản lý chất lượng của lô hàng;

b) Kiểm tra điều kiện bảo quản, quy cách bao gói, ngoại quan, cảm quan của sản phẩm;

c) Khi cần thiết, lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu sinh học và hóa học để thẩm tra.

2. Đối với hàng hóa thủy sản khác:

a) Kiểm tra các nội dung như quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 1 Điều này;

b) Kiểm tra việc ghi nhãn sản phẩm;

c) Nếu các nội dung nêu ở Điểm a và Điểm b Khoản này phù hợp với quy định thì lấy mẫu để phân tích các chỉ tiêu vi sinh và hóa học theo yêu cầu cụ thể cho từng loại sản phẩm tại các phòng kiểm nghiệm nêu tại Điều 8 Quy chế này.

Điều 13. Nội dung kiểm tra hàng hóa thủy sản xuất khẩu

1. Đối với hàng hóa thủy sản tươi, sống:

a) Kiểm tra hồ sơ sản xuất, hồ sơ quản lý chất lượng của lô hàng;

b) Kiểm tra điều kiện bảo quản, quy cách bao gói, ghi nhãn, ngoại quan, cảm quan của sản phẩm;

c) Khi cần thiết, lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu sinh học và hóa học để thẩm tra.

2. Đối với hàng hóa thủy sản khác:

a) Kiểm tra các nội dung như quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 1 Điều này;

b) Nếu các nội dung nêu ở Điểm a, Khoản này phù hợp với quy định thì lấy mẫu để phân tích các chỉ tiêu vi sinh và hóa học theo yêu cầu cụ thể cho từng loại sản phẩm tại các phòng kiểm nghiệm nêu tại Điều 8 Quy chế này.

Điều 14. Nội dung kiểm tra hàng hóa thủy sản nhập khẩu

1. Đối với hàng hóa thủy sản nhập khẩu để chế biến:

a) Xác nhận Giấy đăng ký để làm thủ tục khai hải quan;

b) Kiểm tra hồ sơ, điều kiện bảo quản, quy cách bao gói, ghi nhãn, cảm quan, ngoại quan của sản phẩm tại nơi tập kết nêu trong Giấy đăng ký;

c) Nếu các nội dung nêu ở Điểm a và Điểm b Khoản này phù hợp với quy định thì lấy mẫu để phân tích các chỉ tiêu sinh học và hóa học theo quy định cụ thể cho từng loại sản phẩm tại phòng kiểm nghiệm nêu tại Điều 8 Quy chế này.

2. Đối với hàng hóa thủy sản triệu hồi hoặc bị trả về:

a) Xác nhận Giấy đăng ký để làm thủ tục khai hải quan;

b) Kiểm tra điều kiện bảo quản, quy cách bao gói, ghi nhãn, ngoại quan của sản phẩm tại nơi tập kết;

c) Chỉ định lấy mẫu để phân tích các chỉ tiêu sinh học và hóa học (trên cơ sở đánh giá rủi ro) theo Quy định cụ thể cho từng loại sản phẩm tại phòng kiểm nghiệm nêu tại Điều 8 Quy chế này.

3. Kiểm soát sau nhập khẩu:

a) Chủ hàng phải báo cáo cho cơ quan kiểm tra các biện pháp đã xử lý đối với lô hàng đã nhập khẩu, trong đó nêu rõ thị trường tiêu thụ;

b) Cơ quan kiểm tra thẩm tra các nội dung báo cáo của chủ hàng thông qua kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh cơ sở sản xuất hoặc khi kiểm tra chứng nhận lô hàng được sản xuất từ lô nguyên liệu nhập khẩu hoặc đột xuất (nếu cần).

Điều 15. Cấp chứng nhận

1. Kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường, Cơ quan Kiểm tra cấp Giấy Chứng nhận cho lô hàng có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu theo thời hạn sau:

a) Không quá 1 (một) ngày làm việc đối với hàng hóa thủy sản xuất khẩu, hoặc đưa ra tiêu thụ nội địa ở dạng tươi, sống;

b) Không quá 10 (mười) ngày làm việc đối với sản phẩm đông lạnh;

c) Không quá 7 (bảy) ngày làm việc đối với các dạng sản phẩm khác;

d) Trường hợp phải gửi mẫu phân tích tại các phòng kiểm nghiệm bên ngoài thì cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản cho chủ hàng không quá 1 (một) ngày kể từ ngày nhận được kết quả phân tích.

2. Nội dung chứng nhận phải phù hợp với nội dung kiểm tra; không chứng nhận những nội dung chưa kiểm tra hoặc kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu.

3. Riêng đối với hàng hóa thủy sản xuất khẩu: Trên cơ sở thừa nhận năng lực kiểm tra công nhận lẫn nhau, Cơ quan kiểm tra được phép cấp chuyển tiếp Giấy Chứng nhận trên cơ sở Giấy Chứng nhận đã được cơ quan Cơ quan Kiểm tra khác cấp. Thời gian thực hiện Cấp chuyển tiếp là cùng ngày với ngày nhận Giấy chứng nhận đã cấp. Nội dung trên Giấy chứng nhận cấp chuyển tiếp không trái với nội dung ghi trong Giấy Chứng nhận đã cấp.

Điều 16. Xử lý các trường hợp không đạt

1. Khi có kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu, Cơ quan Kiểm tra phải:

a) Gửi kết quả phân tích cho chủ hàng không quá 1 (một) ngày kể từ ngày có kết quả. Hình thức gửi trực tiếp hoặc thông qua fax, e-mail, sau đó gửi bản chính theo đường bưu điện;

b) Sau 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày gửi trực tiếp hoặc fax, gửi e-mail, nếu

chủ hàng không khiếu nại về kết quả phân tích, cơ quan kiểm tra gửi Thông báo không đạt theo mẫu quy định tại phụ lục 2c cho Chủ hàng và gửi văn bản cho cơ quan chức năng để phối hợp xử lý.

2. Khi có kết quả thẩm tra không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra phải gửi kết quả thẩm tra cho chủ hàng không quá 1 (một) ngày kể từ ngày có kết quả. Hình thức gửi thông qua fax, e-mail, sau đó gửi bản chính theo đường bưu điện.

3. Sau khi nhận thông báo không đạt hoặc kết quả thẩm tra không đạt của cơ quan kiểm tra, Chủ hàng phải tổ chức điều tra nguyên nhân lây nhiễm; thiết lập biện pháp khắc phục nguyên nhân lây nhiễm, biện pháp xử lý lô hàng; đánh giá hiệu quả của việc thực hiện biện pháp khắc phục và báo cáo các nội dung trên cho cơ quan có thẩm quyền theo phân công, phân cấp.

4. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm tra các nội dung báo cáo của doanh nghiệp. Khi cần thiết thực hiện việc thẩm tra thực tế tại cơ sở sản xuất.

Chương III

MIỄN KIỂM TRA, KIỂM TRA GIẢM VÀ KIỂM TRA TĂNG CƯỜNG

Điều 17. Các trường hợp áp dụng

1. Hàng hóa thủy sản nêu tại Điểm a, e, Khoản 1, Điều 4 Quy chế này sẽ được

xem xét miễn kiểm tra nếu đạt các điều kiện như quy định tại Điều 18 của Quy chế này.

2. Hàng hóa thủy sản nêu tại Điểm b, Điểm d, Khoản 1, Điều 4 Quy chế này sẽ được xem xét giảm kiểm tra nếu đủ điều kiện quy định tại Điều 20 của Quy chế này.

3. Hàng hóa thủy sản nêu tại Điểm a, Điểm b, Điểm d, Khoản 1, Điều 4 Quy chế này sẽ bị kiểm tra tăng cường nếu vi phạm các quy định nêu tại Điều 23 Quy chế này.

4. Hàng hóa thủy sản nêu tại Điểm c, Khoản 1, Điều 4 Quy chế này thực hiện theo đúng phạm vi, chế độ kiểm tra được nêu trong các Quy định cụ thể của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo từng trường hợp.

Điều 18. Điều kiện để được miễn kiểm tra

1. Hàng hóa thủy sản được sản xuất từ cơ sở trong danh sách miễn kiểm tra do Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản công bố từng thời kỳ hoặc.

2. Hàng hóa đã thực hiện kiểm tra chứng nhận CL, VSATTP trước khi xuất khẩu.

Điều 19. Trình tự, nội dung thực hiện miễn kiểm tra

1. Chủ hàng làm văn bản đề nghị miễn kiểm tra theo mẫu Quy định tại Phụ lục 1b ban hành kèm theo Quy chế này.

2. Không quá 1 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị miễn kiểm tra, cơ quan kiểm tra phải xem xét và thẩm tra các nội dung có liên quan và:

a) Cấp Thông báo miễn kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 2d ban hành kèm theo Quy chế này nếu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 18 Quy chế này hoặc;

b) Nêu rõ lý do không đủ điều kiện cấp Thông báo miễn kiểm tra tại văn bản đề nghị và gửi lại cho chủ hàng nếu không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 18 Quy chế này.

Điều 20. Điều kiện để được giảm kiểm tra

1. Đối với hàng hóa thủy sản xuất khẩu:

a) Trong thời gian 12 (mười hai) tháng trước thời điểm đề nghị giảm kiểm tra, doanh nghiệp phải có điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh cơ sở sản xuất của doanh nghiệp liên tục xếp loại “A” và;

b) Tự kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh cơ sở sản xuất và gửi báo cáo đúng hạn cho cơ quan kiểm tra theo quy định của Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản và;

c) Trong vòng 12 tháng trước thời điểm đề nghị giảm kiểm tra:

- Không có lô hàng nào bị cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu nêu tại Điểm b, Khoản 1, Điều 4 Quy chế này

cảnh báo vi phạm các quy định liên quan đến CL, VSATTP, và;

- Không bị cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra phát hiện vi phạm quy định về tạp chất hoặc lạm dụng hóa chất tăng trọng, tỷ lệ mạ băng nhằm mục đích gian lận thương mại và;

- Không có lô hàng hoặc sản phẩm tiêu thụ trên thị trường nội địa bị phát hiện không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm về các chỉ tiêu dư lượng hóa chất kháng sinh cấm (riêng hàng ăn liền thêm chỉ tiêu vi sinh vật gây bệnh) và;

d) Có phòng kiểm nghiệm đủ điều kiện phân tích các chỉ tiêu vi sinh, vệ sinh công nghiệp và giám sát trong quá trình sản xuất được nêu trong chương trình quản lý chất lượng của doanh nghiệp theo quy định của Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản. Đối với các chỉ tiêu khác trong chương trình quản lý chất lượng của doanh nghiệp mà phòng kiểm nghiệm không đủ năng lực để phân tích, doanh nghiệp phải tiến hành gửi mẫu phân tích tại các phòng kiểm nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định theo quy định hiện hành;

e) Đối với trường hợp doanh nghiệp đã được giảm kiểm tra: không được có vi phạm về kết quả tự kiểm tra về hồ sơ sản xuất, hồ sơ quản lý chất lượng, điều kiện bảo quản, ngoại quan, cảm quan, thông tin ghi nhãn từ 2 (hai) lần trở lên; hoặc có kết quả tự phân tích các chỉ tiêu

www.ThuVienHapLat.com
Tel: 848-3845 6884
010879

vi sinh, hóa học trái với kết quả của cơ quan kiểm tra khi tiến hành kiểm tra lô hàng theo chế độ thông thường.

2. Đối với hàng hóa thủy sản nhập khẩu để chế biến:

a) Lô hàng đã được chứng nhận đạt yêu cầu về CL, VSATTP thủy sản bởi cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam trong hoạt động kiểm tra, chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản hoặc trong vòng 6 (sáu) tháng trước đó có 5 (năm) lô hàng liên tiếp cùng loại, cùng xuất xứ được kiểm tra đạt yêu cầu về CL, VSATTP hàng hóa thủy sản và;

b) Xuất phát từ những nước không có vấn đề nghiêm trọng về CL, VSATTP hàng hóa thủy sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố từng thời kỳ.

3. Trong thời gian áp dụng chế độ giảm kiểm tra, nếu doanh nghiệp vi phạm các điều kiện nêu tại Khoản 1, 2 Điều này sẽ không được áp dụng chế độ giảm kiểm tra cho đến khi đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Có báo cáo giải trình nguyên nhân và áp dụng biện pháp khắc phục có hiệu quả được cơ quan kiểm tra xác nhận;

b) Riêng đối với hàng hóa xuất khẩu cần thêm điều kiện có ít nhất 10 (mười) lô hàng thông quan tại các thị trường nêu

tại Điểm b, Khoản 1, Điều 4 Quy chế này.

Điều 21. Thực hiện giảm kiểm tra đối với hàng hóa thủy sản xuất khẩu

1. Thủ tục xem xét áp dụng giảm kiểm tra

a) Doanh nghiệp gửi đề nghị giảm kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục 1c ban hành kèm theo Quy chế này cho cơ quan kiểm tra như quy định tại Điều 5 Quy chế này;

b) Trong thời gian không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp, cơ quan kiểm tra tổ chức xem xét, thẩm định hồ sơ có liên quan, thẩm tra thực tế tại doanh nghiệp;

c) Trong thời gian không quá 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm tra thực tế tại doanh nghiệp, cơ quan kiểm tra:

- Gửi Thông báo giảm kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản theo mẫu tại Phụ lục 2e ban hành kèm theo Quy chế này nếu kết quả thẩm định hồ sơ, thẩm tra thực tế đạt yêu cầu.

- Gửi Thông báo không đủ điều kiện giảm kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản theo mẫu tại Phụ lục 2f ban hành kèm theo Quy chế này nếu kết quả thẩm định hồ sơ, thẩm tra thực tế không đạt yêu cầu.

2. Thực hiện giám kiểm tra

a) Phòng kiểm nghiệm của doanh nghiệp tự kiểm tra và lưu trữ đầy đủ kết quả kiểm nghiệm theo quy định tại chương trình quản lý chất lượng đã được phê duyệt;

b) Doanh nghiệp đăng ký kiểm tra, chứng nhận chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này trước thời điểm dự kiến lấy giấy chứng nhận tối thiểu 5 (năm) ngày làm việc. Kèm theo hồ sơ đăng ký là các kết quả phân tích liên quan đến lô hàng theo Quy định tại Điểm a Khoản 2, Điều này và bản kê chi tiết các thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận;

c) Sau khi xem xét hồ sơ đăng ký của doanh nghiệp, Cơ quan kiểm tra xác nhận vào Giấy đăng ký và gửi lại cho chủ hàng, trong đó nêu rõ lô hàng được áp dụng chế độ giám kiểm tra hay kiểm tra thông thường. Cơ quan kiểm tra chỉ thực hiện kiểm tra thông thường đối với 1 (một) lô hàng bất kỳ trong 5 (năm) lô hàng liên tiếp doanh nghiệp đăng ký kiểm tra nêu tại Điểm b, Khoản 2 Điều này. Thực hiện kiểm tra chứng nhận đối với các lô hàng thực hiện chế độ kiểm tra thông thường như quy định tại Chương II Quy chế này;

d) Các lô hàng thuộc diện giám kiểm tra: Không quá 1 (một) ngày làm việc kể

từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký của chủ hàng, trên cơ sở kết quả tự kiểm tra của doanh nghiệp, Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra thông tin trong hồ sơ đăng ký của doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận theo mẫu do thị trường nhập khẩu quy định.

Điều 22. Thực hiện giám kiểm tra đối với hàng hóa thủy sản nhập khẩu

1. Doanh nghiệp đăng ký kiểm tra, chứng nhận chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này trước thời điểm dự kiến lấy giấy chứng nhận tối thiểu năm 5 (năm) ngày làm việc. Kèm theo hồ sơ đăng ký là bản kê chi tiết các thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận.

2. Nội dung thực hiện:

a) Kiểm tra hồ sơ đăng ký, xác nhận vào Giấy đăng ký nếu hồ sơ đạt yêu cầu và gửi lại cho chủ hàng, trong đó xác định rõ chế độ kiểm tra;

b) Kiểm tra điều kiện bảo quản, quy cách bao gói, ghi nhãn, ngoại quan của sản phẩm tại nơi tập kết đối với tất cả các lô hàng đăng ký kiểm tra;

c) Chỉ thực hiện kiểm tra cảm quan, lấy mẫu để phân tích các chỉ tiêu vi sinh, hóa học đối với 1 (một) lô hàng bất kỳ trong 5 (năm) lô hàng doanh nghiệp đăng ký liên tiếp nêu tại Khoản 1, Điều này;

d) Các lô hàng thuộc diện giảm kiểm tra: Không quá 1 (một) ngày làm việc kể từ ngày kiểm tra tại hiện trường, Cơ quan kiểm tra cấp giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục 2a hoặc Phụ lục 2b ban hành kèm theo Quy chế này.

Điều 23. Các trường hợp kiểm tra tăng cường

1. Hàng hóa thủy sản xuất khẩu sẽ bị kiểm tra tăng cường khi cơ sở:

a) Bị áp dụng chế độ kiểm tra tăng cường theo quy định trong Quy chế kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Bị cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu nêu tại Điểm b, Khoản 1, Điều 4 Quy chế này cảnh báo vi phạm các quy định liên quan đến CL, VSATTP hàng hóa thủy sản từ 2 (hai) lô hàng/năm trở lên.

2. Hàng hóa thủy sản dùng để tiêu thụ nội địa sẽ bị kiểm tra tăng cường khi cơ sở:

a) Bị áp dụng chế độ kiểm tra tăng cường theo quy định trong Quy chế kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Bị cơ quan có thẩm quyền trong

nước cảnh báo không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm về các chỉ tiêu dư lượng hóa chất kháng sinh cấm và vi sinh vật gây bệnh (đối với sản phẩm ăn liền).

3. Hàng hóa nhập khẩu để chế biến sẽ bị kiểm tra tăng cường khi:

a) Xuất xứ từ nước xuất khẩu có thông tin cảnh báo nghiêm trọng về dư lượng hóa chất, kháng sinh cấm hoặc;

b) Bị phát hiện không đảm bảo CL, VSATTP hàng hóa thủy sản từ các lô nguyên liệu cùng loài, cùng xuất xứ.

Điều 24. Nội dung, trình tự thực hiện kiểm tra tăng cường

1. Cơ quan kiểm tra gửi văn bản cho doanh nghiệp thông báo về việc kiểm tra tăng cường, trong đó nêu rõ lý do phải kiểm tra tăng cường.

2. Nội dung kiểm tra: Ngoài các nội dung kiểm tra thông thường theo quy định, hàng hóa thủy sản thuộc diện kiểm tra tăng cường sẽ bị kiểm tra thêm các nội dung sau:

a) Đối với hàng hóa thủy sản xuất khẩu: Lấy mẫu phân tích các chỉ tiêu bị cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo hoặc các chỉ tiêu có liên quan với số mẫu gấp đôi so với kiểm tra thông thường;

b) Đối với hàng hóa thủy sản nhập khẩu để chế biến: Chỉ định phân tích thêm các chỉ tiêu có thông tin cảnh báo

hoặc lấy mẫu với số mẫu gấp đôi so với kiểm tra thông thường để chỉ định phân tích các chỉ tiêu bị phát hiện không đảm bảo CL, VSATTP;

c) Đối với hàng hóa thủy sản dùng để tiêu thụ nội địa: Lấy mẫu phân tích các chỉ tiêu bị các cơ quan thẩm quyền trong nước cảnh báo với số lượng đơn vị mẫu gấp đôi so với kiểm tra thông thường;

3. Hàng hóa thủy sản sẽ được hủy bỏ chế độ kiểm tra tăng cường khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Doanh nghiệp báo cáo thực hiện các biện pháp khắc phục và đánh giá hiệu quả của biện pháp khắc phục, được cơ quan kiểm tra xác nhận, thông báo bằng văn bản và;

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu: Không vi phạm quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 22 Quy chế này và ít nhất 5 (năm) lô hàng liên tiếp cùng loại xuất khẩu vào các thị trường nêu tại Điểm b, Khoản 1, Điều 4 Quy chế này có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu;

c) Đối với hàng hóa dùng để tiêu thụ nội địa: Không vi phạm Quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 22 Quy chế này và ít nhất 5 (năm) lô hàng liên tiếp có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu;

d) Đối với lô hàng nhập khẩu: Có ít nhất 5 (năm) lô hàng nhập khẩu liên tiếp cùng loại sản phẩm, cùng xuất xứ có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 25. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ hàng

1. Trách nhiệm

a) Đăng ký kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản với Cơ quan kiểm tra theo phạm vi quy định tại Điều 5 Quy chế này;

b) Tạo điều kiện cho cán bộ của Cơ quan Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, lấy mẫu và cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan;

c) Không làm thay đổi đặc tính của sản phẩm, thông tin ghi nhãn khác với nội dung đã đăng ký và được kiểm tra, chứng nhận CL, VSATTP;

d) Chịu trách nhiệm về các kết quả tự phân tích các chỉ tiêu CL, VSATTP hàng hóa thủy sản đối với các lô hàng xuất khẩu được áp dụng chế độ giảm kiểm tra;

e) Thực hiện các biện pháp xử lý phù hợp đối với lô hàng không đạt CL, VSATTP, lô hàng bị trả về hoặc triệu hồi theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra và cơ quan có thẩm quyền;

f) Nộp phí kiểm tra và lệ phí chứng nhận theo quy định tại Chương V, kể cả trong trường hợp Chủ hàng không nhận Giấy Chứng nhận hoặc lô hàng không đạt yêu cầu về CL, VSATTP.

2. Quyền hạn

a) Chủ hàng được quyền lựa chọn cơ quan kiểm tra, phòng kiểm nghiệm thực hiện phân tích đối với các trường hợp nêu tại Khoản 2, Điều 4 của Quy chế này;

b) Được áp dụng chế độ giảm kiểm tra nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu được nêu trong Quy chế này;

c) Có quyền yêu cầu Cơ quan kiểm tra cung cấp các thông tin, quy định, mẫu biểu liên quan đến việc kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP sản phẩm thủy sản theo quy định của Quy chế này;

d) Có quyền không đồng ý với kết quả kiểm tra; yêu cầu kiểm tra lại trên mẫu lưu đối với phân tích hóa học; trưng cầu giám định; khiếu nại, tố cáo về mọi hành vi sai trái của kiểm tra viên, Cơ quan kiểm tra, phòng kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm và quyền hạn của Kiểm tra viên

1. Trách nhiệm

a) Thực hiện việc kiểm tra và chứng nhận chất lượng, VSATTP theo đúng quy định trong phạm vi được phân công;

b) Tuân thủ đúng trình tự, thủ tục kiểm tra; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan khi kiểm tra lô hàng;

c) Bảo mật các thông tin liên quan đến sản xuất kinh doanh của Cơ sở được kiểm tra;

d) Chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng Cơ quan Kiểm tra và trước pháp luật khi tiến hành kiểm tra và kết quả kiểm tra do mình thực hiện;

2. Quyền hạn

a) Yêu cầu Cơ sở cung cấp hồ sơ, mẫu vật liên quan phục vụ cho công tác kiểm tra; được chụp ảnh, sao chép, ghi chép các thông tin cần thiết để phục vụ cho công tác kiểm tra;

b) Ra vào nơi sản xuất, lưu giữ, bảo quản và vận chuyển thủy sản và sản phẩm thủy sản để kiểm tra sản phẩm;

c) Lập biên bản và niêm phong mẫu vật trong một thời gian cần thiết để gửi hoặc báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện bằng chứng cho thấy Cơ sở vi phạm về chất lượng, VSATTP;

d) Từ chối không thực hiện kiểm tra trong trường hợp Chủ hàng không thực hiện đúng các quy định nêu tại Điểm a và Điểm b, Khoản 1, Điều 25 Quy chế này;

e) Đề xuất, kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm về chất lượng, VSATTP

Điều 27. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan Kiểm tra

1. Trách nhiệm

a) Thực hiện việc kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản theo đúng quy định trong phạm vi được phân công, phân cấp; đảm bảo tính chính

xác, trung thực và khách quan khi kiểm tra và chứng nhận;

b) Cung cấp mẫu biểu và hướng dẫn Chủ hàng lập hồ sơ đăng ký kiểm tra (nếu có) đúng theo quy định;

c) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra, tổ chức việc kiểm tra, lấy mẫu, kiểm nghiệm, cấp Giấy Chứng nhận hoặc Thông báo không đạt theo đúng trình tự, thủ tục và các quy định của Quy chế này;

d) Lưu giữ hồ sơ kiểm tra, chứng nhận trong thời hạn ít nhất là 2 (hai) năm và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

e) Tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của Chủ hàng đối với việc kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản do cơ quan mình tiến hành;

f) Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra; nội dung của Giấy Chứng nhận, Thông báo không đạt;

g) Bồi thường vật chất cho Chủ hàng về hậu quả do những sai sót trong việc kiểm tra và chứng nhận theo quy định của pháp luật hiện hành;

h) Chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ; sự kiểm tra, giám sát định kỳ hoạt động liên quan đến kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản của Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản;

i) Định kỳ hàng quý và hàng năm gửi báo cáo về hoạt động kiểm tra; chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản cho Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản;

j) Phối hợp với các cơ quan kiểm tra khác trong việc cung cấp thông tin khi được yêu cầu;

k) Thu phí, lệ phí kiểm tra và chứng nhận theo quy định tại Chương V

2. Quyền hạn

a) Yêu cầu Chủ hàng cung cấp các hồ sơ có liên quan đến xuất xứ, chất lượng VSATTP lô hàng đăng ký kiểm tra;

b) Lấy mẫu và kiểm tra lô hàng theo quy định trong Quy chế này;

c) Từ chối không thực hiện kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP trong trường hợp Chủ hàng không thực hiện đúng các quy định nêu tại Khoản 1, Điều 25 Quy chế này;

d) Yêu cầu Chủ hàng tiến hành các biện pháp xử lý lô hàng không đạt yêu cầu về CL, VSATTP theo quy định, theo dõi việc xử lý và kết quả xử lý; báo cáo Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản;

e) Kiến nghị các cơ quan có liên quan xử lý đối với Chủ hàng không thực hiện đúng quy định về kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP.

Điều 28. Trách nhiệm và quyền hạn của phòng kiểm nghiệm

1. Trách nhiệm

a) Tuân thủ đúng quy trình kiểm nghiệm, đảm bảo năng lực thiết bị kiểm nghiệm, bảo mật thông tin của Chủ hàng theo quy định của pháp luật;

b) Đảm bảo kết quả kiểm nghiệm chính xác, khách quan; thông báo kết quả đúng hạn; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm;

c) Tham gia vào các chương trình thử nghiệm thành thạo theo yêu cầu của Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản;

d) Lưu giữ và bảo quản đúng quy định các mẫu kiểm nghiệm trong thời gian ít nhất là 7 (bảy) ngày kể từ ngày có kết quả đối với mẫu chỉ định kiểm tra các chỉ tiêu hóa học;

e) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động kiểm nghiệm trong thời gian 2 (hai) năm;

f) Bồi thường vật chất cho Chủ hàng về hậu quả do những sai sót trong việc kiểm nghiệm do mình thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Quyền hạn

a) Từ chối nhận các mẫu không đạt yêu cầu theo quy định. Từ chối kiểm nghiệm đối với các mẫu, chỉ tiêu ngoài phạm vi được công nhận;

b) Được cung cấp các thông tin và tạo điều kiện về đào tạo nhằm nâng cao năng lực kiểm nghiệm;

c) Thu phí, lệ phí kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Trách nhiệm của Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản

1. Chỉ đạo thống nhất hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; định kỳ kiểm tra, giám sát hoạt động liên quan đến kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản của các Cơ quan Kiểm tra.

2. Thống nhất quản lý về chuyên môn nghiệp vụ; đào tạo, bồi dưỡng và cấp Giấy chứng nhận cho cán bộ thực hiện công tác kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản trong phạm vi cả nước.

3. Tổ chức tiếp nhận hồ sơ đăng ký đánh giá và công nhận Phòng kiểm nghiệm đủ điều kiện phân tích các chỉ tiêu hóa học, vi sinh đối với sản phẩm thủy sản phục vụ cho việc kiểm tra chứng nhận hàng hóa thủy sản.

4. Cập nhật thông tin có liên quan đến yêu cầu của các thị trường nhập khẩu để công bố cho các cơ sở, các Cơ quan Kiểm tra.

5. Định kỳ 6 (sáu) tháng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan về hoạt động kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản trong phạm vi cả nước.

6. Định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp thông báo các danh mục sau:

a) Danh mục các chỉ tiêu phải kiểm tra và mức giới hạn cho phép áp dụng cho từng dạng sản phẩm/nhóm sản phẩm hàng hóa thủy sản tương ứng với từng thị trường;

b) Danh mục các phương pháp thử nghiệm và mức giới hạn phát hiện yêu cầu cần đáp ứng đối với các chỉ tiêu vi sinh và hóa học liên quan đến chất lượng, VSATTP hàng hóa thủy sản;

c) Danh mục các thị trường nêu tại Điểm b, Điểm c, Khoản 1, Điều 4 Quy chế này;

d) Danh mục các phòng kiểm nghiệm được Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản công nhận đủ điều kiện tham gia phân tích các chỉ tiêu về CL, VSATTP hàng hóa thủy sản.

7. Hướng dẫn về hình thức, phương thức quản lý Giấy Chứng nhận để áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước.

8. Tổ chức hướng dẫn các Cơ quan kiểm tra thực hiện giám kiểm tra theo Quy định của Quy chế này.

Điều 30. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này đối với Cơ quan Kiểm tra thuộc phạm vi quản lý.

2. Hướng dẫn, phổ biến và kiểm tra việc chấp hành các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản.

3. Xây dựng cơ sở vật chất và tổ chức bộ máy cho Cơ quan kiểm tra thuộc phạm vi quản lý đảm bảo đủ năng lực để thực hiện công tác kiểm tra và chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản theo quy định của Quy chế này trong phạm vi được phân cấp.

4. Phối hợp với các cơ quan hữu quan trên địa bàn để tổ chức hướng dẫn, tuyên truyền, giáo dục kiến thức về đảm bảo CL, VSATTP thuộc phạm vi quản lý.

Chương V

PHÍ VÀ LỆ PHÍ KIỂM TRA CHỨNG NHẬN

Điều 31. Phí và lệ phí

1. Cơ quan kiểm tra được thu phí, lệ phí kiểm tra chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản theo đúng quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Việc quản lý và sử dụng phí và lệ phí kiểm tra CL, VSATTP hàng hóa thủy sản được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Chương VI

KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU
NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 32. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

1. Trong thời hạn 3 (ba) ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra hoặc nhận được Kết quả phân tích, Chủ hàng có quyền khiếu nại về kết quả kiểm tra hoặc yêu cầu Cơ quan Kiểm tra, phòng kiểm nghiệm có liên quan xem xét lại kết quả kiểm tra, kiểm nghiệm.

2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo của chủ hàng theo đúng quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

3. Chủ hàng phải chịu toàn bộ phí kiểm tra lại trên mẫu lưu trong trường hợp kết quả của lần kiểm tra lại không trái với kết quả kiểm tra ban đầu.

4. Trường hợp kết quả kiểm tra của Cơ quan kiểm tra, Phòng kiểm nghiệm không chính xác, gây thiệt hại cho Chủ hàng, Chủ hàng có quyền khiếu nại yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Xử lý vi phạm

1. Việc xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm Quy chế này được thực hiện theo Quy định hiện hành của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Những hành vi cản trở, chống đối hoạt động của Cơ quan Kiểm tra, các hành vi vi phạm Quy chế này gây hậu quả nghiêm trọng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật định.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tập hợp các kiến đề xuất của mọi tổ chức, cá nhân về những vướng mắc trong việc thực hiện Quy chế, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lương Lê Phương

Phụ lục 1a

(ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM
HÀNG HÓA THỦY SẢN

Số:

Kính gửi:.....

PHÂN KHAI BÁO CỦA CHỦ HÀNG

1. Chủ hàng: Địa chỉ: Điện thoại:..... Fax:.....		2. Người nhận hàng: Địa chỉ: Điện thoại:..... Fax:.....	
3. Nơi đi:		4. Nơi đến:	
5. Hàng hóa thủy sản được: <input type="checkbox"/> Dùng tiêu thụ nội địa <input type="checkbox"/> Xuất khẩu: Thị trường.... <input type="checkbox"/> Nhập khẩu làm nguyên liệu <input type="checkbox"/> Tạm nhập - tái xuất <input type="checkbox"/> Triệu hồi <input type="checkbox"/> Trả về			
6. Mô tả hàng hóa:		7. Số lượng:cnts.....kg	
8. Cơ sở sản xuất: Mã số cơ sở (nếu có):		9. Mã số lô hàng: Thời gian sản xuất:	
10. Thời gian đăng ký kiểm tra: Địa điểm đăng ký kiểm tra:		11. Hồ sơ đính kèm gồm: -	
Các yêu cầu kiểm tra và chứng nhận của Chủ hàng: <input type="checkbox"/> Kiểm tra theo quy định <input type="checkbox"/> Kiểm tra theo yêu cầu, kèm theo các yêu cầu cụ thể: <input type="checkbox"/> Cảm quan <input type="checkbox"/> Vi sinh <input type="checkbox"/> Hóa học <input type="checkbox"/> Khác (ghi rõ).....			

09608379

PHÂN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA

Hồ sơ đăng ký: Đạt Không đạt Bổ sung thêm

Lý do không đạt:

Các hồ sơ cần bổ sung:

Kết quả xem xét sau khi bổ sung:

Chế độ kiểm tra áp dụng cho lô hàng:

Giảm kiểm tra Kiểm tra thông thường Kiểm tra tăng cường

Ngày kiểm tra dự kiến:

Đối với hàng nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất, Giấy này chỉ có giá trị để làm thủ tục hải quan. Sau đó Chủ hàng phải xuất trình toàn bộ hồ sơ và hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan cho Cơ quan Kiểm tra để được kiểm tra và chứng nhận theo quy định.

....., ngày...../...../.....

ĐẠI DIỆN CHỦ HÀNG
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày...../...../.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KIỂM TRA
(Ký tên, đóng dấu)

09608379

Phụ lục 1b

(ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ

miễn kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản

Số:..... (*)/200..-MKT

(Tên Doanh nghiệp)..... xin đề nghị (tên cơ quan kiểm tra)..... cấp Giấy miễn kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm cho lô hàng sau đây để xuất khẩu/nhập khẩu vào..... theo Điều 17 của Quyết định số.../2008/QĐ-BNN ngày.../.../2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thông tin về lô hàng đề nghị được miễn kiểm tra:

Chủ hàng: Địa chỉ: Điện thoại:		Người nhận hàng:
Cơ sở sản xuất: Mã số: Địa chỉ: Điện thoại:		Nơi xuất hàng:
Thời gian sản xuất:	Số lượng (**):	Nơi hàng đến:
Mã số lô hàng:	Khối lượng:	Mô tả hàng hóa:

Hồ sơ đính kèm gồm có:

- Bảng kê chi tiết lô hàng;
- Giấy chứng nhận CL, VSATTP hàng hóa thủy sản đã cấp hoặc hồ sơ đã kiểm tra (nếu có)
-

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA

- Đủ điều kiện cấp thông báo miễn kiểm tra
- Không đủ điều kiện cấp thông báo miễn kiểm tra
(ghi rõ lý do).....

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC DN

(Ký tên, đóng dấu)

(*) do doanh nghiệp tự ghi và theo dõi theo từng cơ sở sản xuất

(**) Ghi theo số lượng đơn vị bao gói cuối cùng (cartons, thùng....)

Phụ lục 1c

(ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

**ĐỀ NGHỊ GIÁM KIỂM TRA VỀ CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN
VỆ SINH THỰC PHẨM HÀNG HÓA THỦY SẢN**

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra).....

Sau khi xem xét đối chiếu với các tiêu chí trong “Quy chế kiểm tra chứng nhận Chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản” ban hành kèm theo quyết định số/QĐ-BNN..... ngày.../.../2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đơn vị chúng tôi....., mã số..... xin đăng ký xét giám kiểm tra, chi tiết như sau:

1. Thông tin về kiểm soát chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp:

TT	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
1	Kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất (12 tháng trước ngày đăng ký) đạt hạng A	
2	Đội HACCP		Theo đúng kế hoạch HACCP
2.1	Tổng số người		
2.2	Số người có chứng chỉ HACCP cơ bản		Do..... đào tạo
2.3	Số cán bộ có đủ năng lực tự kiểm tra, đánh giá ĐKSX		
3	Về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm: từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...		

TT	Chi tiêu	Số lượng	Ghi chú
3.1	Số lô hàng xuất khẩu bị cảnh báo tại các thị trường có yêu cầu kiểm tra chứng nhận CL, VSATTP		Do Cục Quản lý CL, NLS & TS cấp chứng thư
3.2	Số lô hàng nhập khẩu cùng xuất xứ, cùng loài/dạng sản phẩm có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu		
3.3	Số lần bị phát hiện vi phạm về chất lượng, VSATTP tại thị trường nội địa		

2. Thông tin về phòng kiểm nghiệm hóa học và vi sinh của doanh nghiệp:

2.1. Họ, tên, chức danh người phụ trách phòng kiểm nghiệm:

2.2. Nhân viên của phòng kiểm nghiệm

2.2.1. Danh sách nhân viên của phòng kiểm nghiệm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Thâm niên trong lĩnh vực kiểm nghiệm	Công việc được giao hiện nay	Ghi chú

2.2.2. Các khóa đào tạo

TT	Họ và tên	Nội dung đào tạo	Tên tổ chức đào tạo	Thời gian đào tạo	Ghi chú

2.3. Trang thiết bị chính

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Chu kỳ kiểm định/hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn lần cuối	Cơ quan kiểm định/hiệu chuẩn	Ghi chú

2.4. Danh mục các phép thử do phòng kiểm nghiệm thực hiện

TT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Phương pháp tham chiếu	Số mẫu thử/năm	Loại mẫu	Giới hạn phát hiện

2.5. Kiểm nghiệm liên phòng

TT	Tên chỉ tiêu tham gia	Năm tham gia	Tên phòng thí nghiệm tổ chức liên phòng	Kết quả

2.6. Phòng kiểm nghiệm đã được công nhận hợp chuẩn:

IEC/ISO 17025 Tiêu chuẩn khác (tên tiêu chuẩn:.....)

Đề nghị Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản xem xét chấp nhận.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu.....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2a

(ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Tên, địa chỉ Cơ quan Kiểm tra

Tel:..... Fax:..... Email:.....

GIẤY CHỨNG NHẬN

CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM HÀNG HÓA THỦY SẢN

Số:

I. CHI TIẾT VỀ SẢN PHẨM THỦY SẢN

- Mô tả hàng hóa:
- Tên sản phẩm:
- Loài (tên khoa học):
- Thủy sản nuôi/đánh bắt tự nhiên:
- Quy cách bao gói:
- Số lượng:
- Khối lượng:
- Mã số lô hàng:
- Điều kiện bảo quản, vận chuyển:

II. XUẤT XỨ SẢN PHẨM

Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất:

Mã số Cơ sở:

III. NƠI ĐI, NƠI ĐẾN CỦA SẢN PHẨM

- Người xuất hàng:
- Người nhận hàng:
- Nơi xuất hàng:
- Nơi hàng đến:
- Phương tiện vận chuyển (nếu có):

IV. CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

Căn cứ kết quả kiểm tra ngày.... (tên cơ quan kiểm tra)..... chứng nhận lô hàng thủy sản nêu trên đạt yêu cầu về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

....., ngày.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2b

(ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Tên, địa chỉ Cơ quan Kiểm tra

Tel:..... Fax:..... Email:.....

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM TRA
HÀNG HÓA THỦY SẢN TƯƠI, SỐNG

Số:

09608379

I. CHI TIẾT VỀ HÀNG HÓA

- Mô tả hàng hóa:
- Tên sản phẩm:
- Loài (tên khoa học):
- Thủy sản nuôi/đánh bắt tự nhiên:
- Quy cách bao gói:
- Số lượng:
- Khối lượng:
- Mã số lô hàng:
- Điều kiện bảo quản, vận chuyển:

II. XUẤT XỨ SẢN PHẨM

Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất:

Mã số Cơ sở:

III. NƠI ĐI, NƠI ĐẾN CỦA SẢN PHẨM

- Người xuất hàng:
- Người nhận hàng:
- Nơi xuất hàng:
- Nơi hàng đến:
- Phương tiện vận chuyển (nếu có):

IV. CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM TRA

Căn cứ kết quả kiểm tra ngày.... (tên cơ quan kiểm tra)..... chứng nhận lô hàng thủy sản nêu trên đã được kiểm tra đạt yêu cầu các chỉ tiêu sau đây:

.....
.....

....., ngày.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2c

(ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Tên, địa chỉ Cơ quan Kiểm tra

Tel:..... Fax:..... Email:.....

THÔNG BÁO

**KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM
HÀNG HÓA THỦY SẢN**

Số:

Người xuất hàng:	Nơi xuất hàng theo đăng ký:
Người nhận hàng theo đăng ký:	Nơi hàng đến theo đăng ký:
Mô tả hàng hóa:	Số lượng:...../khối lượng..... kg
Cơ sở sản xuất:	Mã số lô hàng:
Mã số cơ sở (nếu có):	
Căn cứ kết quả kiểm tra, phân tích số:..... ngày..... (Tên Cơ quan kiểm tra, chứng nhận)	
Thông báo lô hàng nêu trên, có giấy đăng ký kiểm tra số:....., ngày: KHÔNG ĐẠT YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM Lý do:	
Các biện pháp yêu cầu Chủ hàng thực hiện:	Thời hạn hoàn thành:
....., ngày..... THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA (Ký tên, đóng dấu)	

09608379

Phụ lục 2d

(ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Tên, địa chỉ Cơ quan Kiểm tra

Tel:..... Fax:..... Email:.....

THÔNG BÁO

MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM
HÀNG HÓA THỦY SẢN

Số:...../200.....

Chủ hàng/người xuất hàng: Địa chỉ: Điện thoại:		Người nhận hàng:
Cơ sở sản xuất: Mã số công nhận: Địa chỉ: Điện thoại:		Nơi xuất hàng:
Tên hàng hóa:	Số lượng:	Nơi hàng đến:
Mã số lô hàng:	Khối lượng	Mô tả hàng hóa:
Căn cứ lịch sử đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở và đề nghị miễn kiểm tra của doanh nghiệp ngày..../..../....., (Cơ quan kiểm tra) thông báo lô hàng có mã số:... được miễn kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản		
Làm tại....., ngày..... tháng..... năm 200..... THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA		

Phụ lục 2e

(ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.... tháng.... năm....

THÔNG BÁO

KIỂM TRA GIẢM VỀ CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM
HÀNG HÓA THỦY SẢN

Kính gửi: - Doanh nghiệp.....

Căn cứ Quyết định số...../2008/QĐ-BNN ngày.../.../2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành “Quy chế kiểm tra chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản”;

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị của.....; kết quả thẩm định hồ sơ tại..... và kết quả thẩm tra thực tế tại doanh nghiệp ngày.../.../...

(Cơ quan kiểm tra)..... thông báo:

1. (Tên doanh nghiệp)..... Mã số:.....

Kể từ ngày....., đủ điều kiện áp dụng giảm kiểm tra về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản theo Quyết định số..... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trong thời gian được giảm kiểm tra, doanh nghiệp và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định nêu trong “Quy chế kiểm tra chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản”.

Nơi nhận:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

-
-

Phụ lục 2f

(ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.... tháng.... năm....

THÔNG BÁO

KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA GIÁM VỀ CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN
VỆ SINH THỰC PHẨM HÀNG HÓA THỦY SẢN

Kính gửi: (Tên doanh nghiệp).....

Căn cứ Quyết định số.../2008/QĐ-BNN ngày.../.../2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành “Quy chế kiểm tra chứng nhận chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản”;

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị của.....; kết quả thẩm định hồ sơ..... và kết quả thăm tra thực tế tại doanh nghiệp ngày.../.../...

(Cơ quan kiểm tra)..... thông báo:

1. (Tên doanh nghiệp)..... Mã số:.....

Không đủ điều kiện để thực hiện giám kiểm tra về chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản theo Quyết định số..... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Lý do không đủ điều kiện:

.....
.....
.....
.....

Nơi nhận:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

Phụ lục 3a

(ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

QUY ĐỊNH VỀ CÁCH ĐÁNH SỐ CHO GIẤY CHỨNG NHẬN VSATTP

Ký hiệu số Giấy Chứng nhận	Ghi chú
XX0000/00/YY	<p>Áp dụng cho lô hàng thủy sản nhập khẩu, xuất khẩu. Mỗi số sẽ bao gồm 3 nhóm chữ và số viết liền nhau:</p> <p>a) Nhóm đầu gồm 02 chữ cái là mã số của Cơ quan Kiểm tra được quy định theo Phụ lục 3b;</p> <p>b) Nhóm thứ hai gồm 04 hoặc 05 chữ số là số thứ tự của giấy do Cơ quan Kiểm tra đó cấp trong năm;</p> <p>c) Nhóm thứ ba gồm 02 chữ số sau dấu gạch chéo là năm cấp giấy;</p> <p>d) Nhóm thứ tư gồm 02 chữ cái sau dấu gạch chéo là ký hiệu của loại giấy:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chứng nhận chất lượng: CN • Không đạt chất lượng: KĐ • Các giấy chứng nhận khác theo yêu cầu của chủ hàng hoặc yêu cầu của thị trường do cơ quan kiểm tra quy định
00-0000/00/YY	<p>Áp dụng cho lô hàng thủy sản dùng để tiêu thụ nội địa. Mỗi số sẽ bao gồm 4 nhóm chữ và số:</p> <p>a) Nhóm đầu gồm 02 chữ số là mã số của Cơ quan Kiểm tra được quy định theo Phụ lục 3c;</p> <p>b) Nhóm thứ hai gồm 04 hoặc 05 chữ số là số thứ tự của giấy do Cơ quan Kiểm tra đó cấp trong năm;</p> <p>c) Nhóm thứ ba gồm 02 chữ số sau dấu gạch chéo là năm cấp giấy;</p> <p>d) Nhóm thứ tư gồm 02 chữ cái sau dấu gạch chéo là ký hiệu của loại giấy:</p> <ul style="list-style-type: none"> • CN: Chứng nhận chất lượng

Ký hiệu số Giấy Chứng nhận	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none">• KĐ: Không đạt chất lượng• Các giấy chứng nhận khác theo yêu cầu của chủ hàng do cơ quan kiểm tra quy định
XX0000/00/YY	<p>Áp dụng cho lô hàng thủy sản thuộc diện kiểm tra theo yêu cầu. Mỗi số sẽ bao gồm 3 nhóm chữ và số viết liền nhau:</p> <p>e) Nhóm đầu gồm 02 chữ cái là mã số của Cơ quan Kiểm tra do Bộ cấp khi chỉ định, được lấy từ các ký tự của tên của tổ chức đăng ký;</p> <p>f) Nhóm thứ hai gồm 04 hoặc 05 chữ số là số thứ tự của giấy do Cơ quan Kiểm tra đó cấp trong năm;</p> <p>g) Nhóm thứ ba gồm 02 chữ số sau dấu gạch chéo là năm cấp giấy;</p> <p>h) Nhóm thứ tư gồm 02 chữ cái sau dấu gạch chéo là ký hiệu của loại giấy:</p> <ul style="list-style-type: none">• Chứng nhận chất lượng: CN• Không đạt chất lượng: KĐ• Các giấy chứng nhận khác theo yêu cầu của chủ hàng do cơ quan kiểm tra quy định

09608333

Phụ lục 3b

(ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Hệ thống mã số của các Cơ quan Kiểm tra thuộc Cục QLCL, NLS & TS

TT	Tên Cơ quan Kiểm tra	Mã số
1	Cơ quan quản lý CL, NLS & TS vùng 1	YA
2	Cơ quan quản lý CL, NLS & TS vùng 2	YB
3	Cơ quan quản lý CL, NLS & TS vùng 3	YC
4	Cơ quan quản lý CL, NLS & TS vùng 4	YD
5	Cơ quan quản lý CL, NLS & TS vùng 5	YE
6	Cơ quan quản lý CL, NLS & TS vùng 6	YK